

CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)

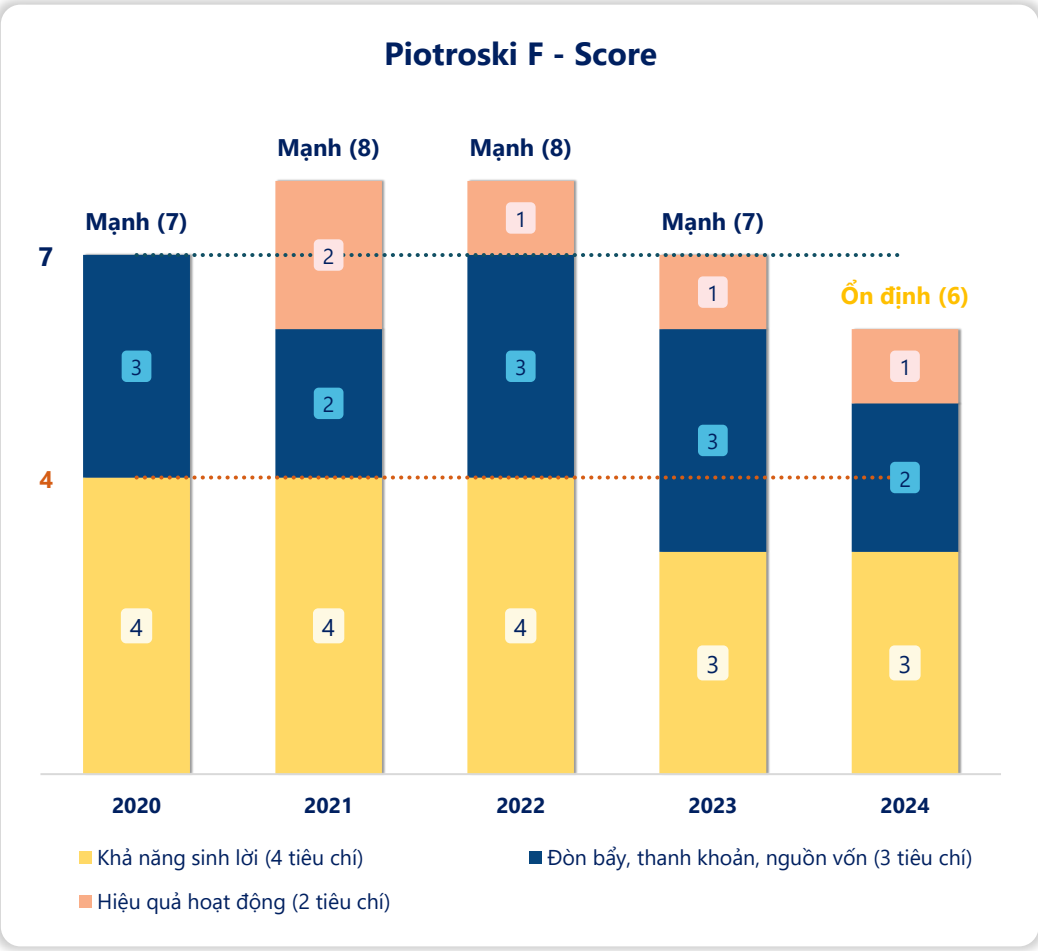
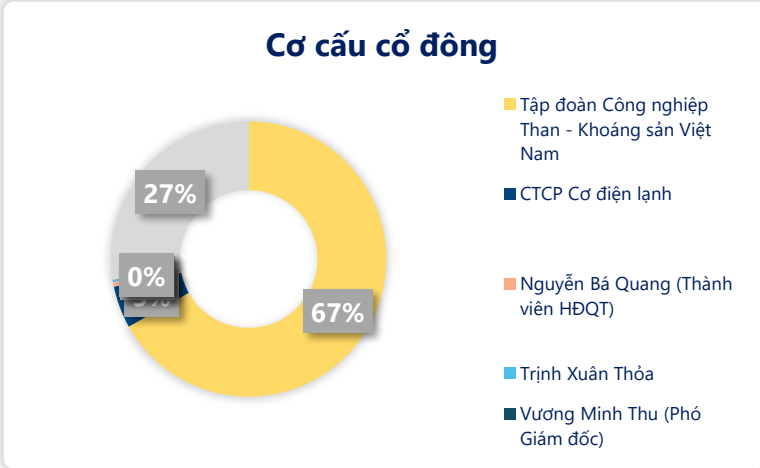
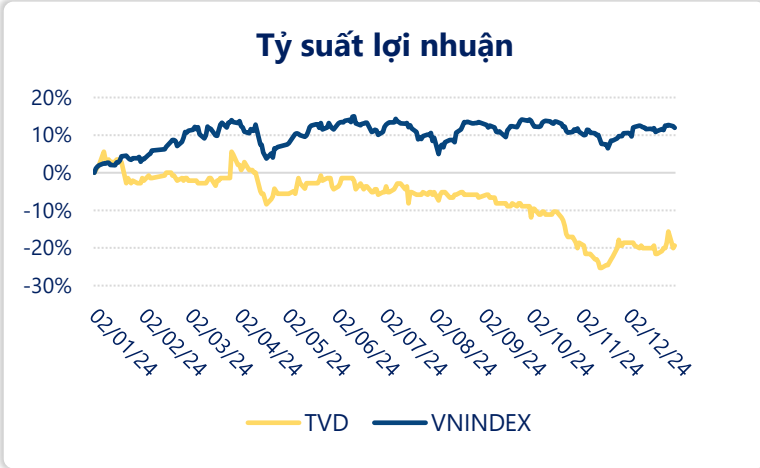
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-9.2%	-15.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
6,473	YoY
tỷ VNĐ	▼ 63.0
	▼ 1.0%

LN sau thuế	2024
95.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 42.7
	▼ 31.0%

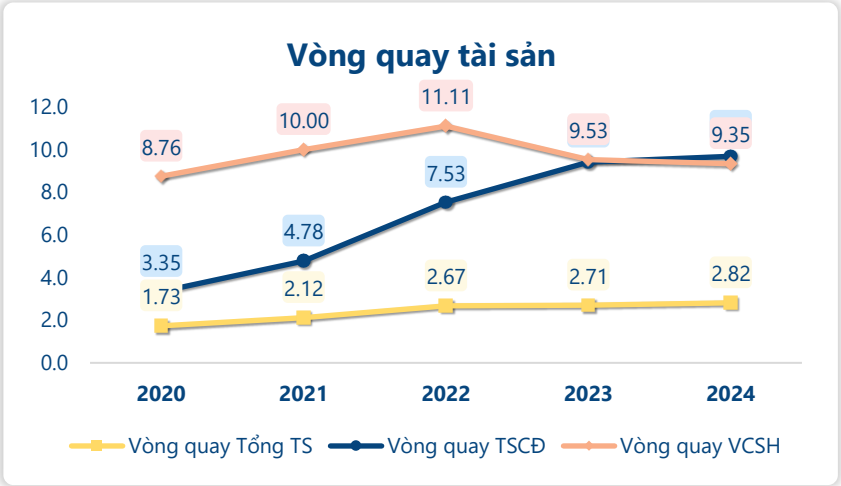
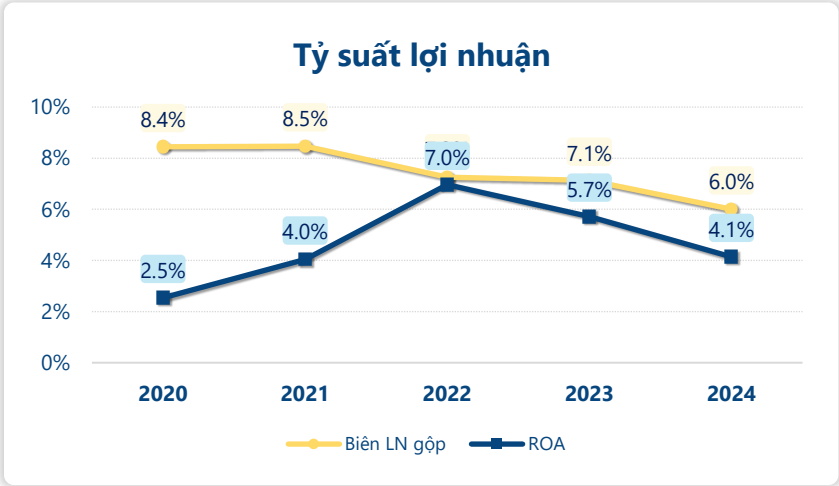
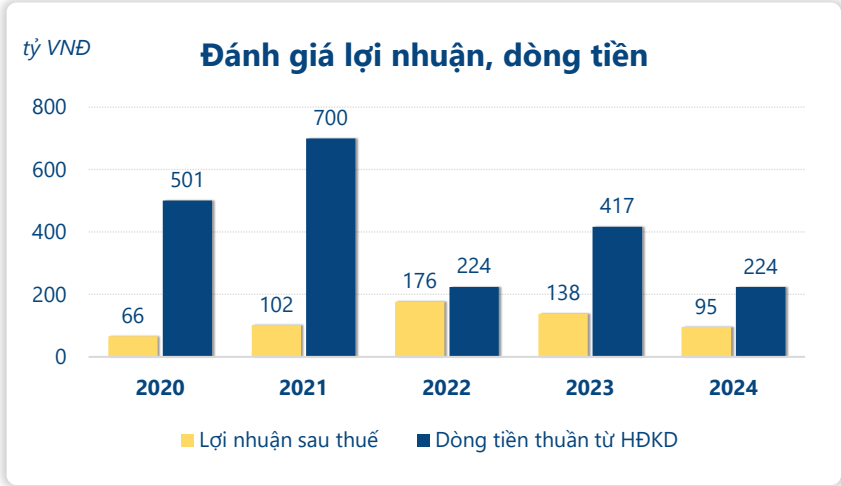


Năm 2024, F-Score của TVD đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

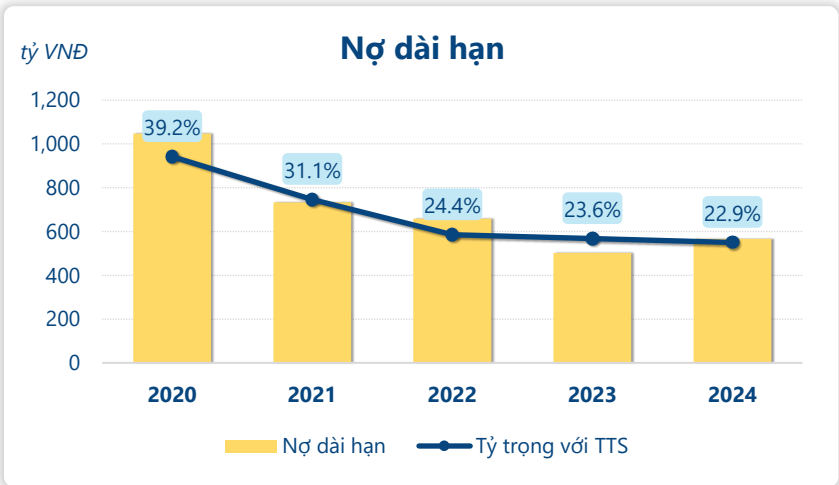
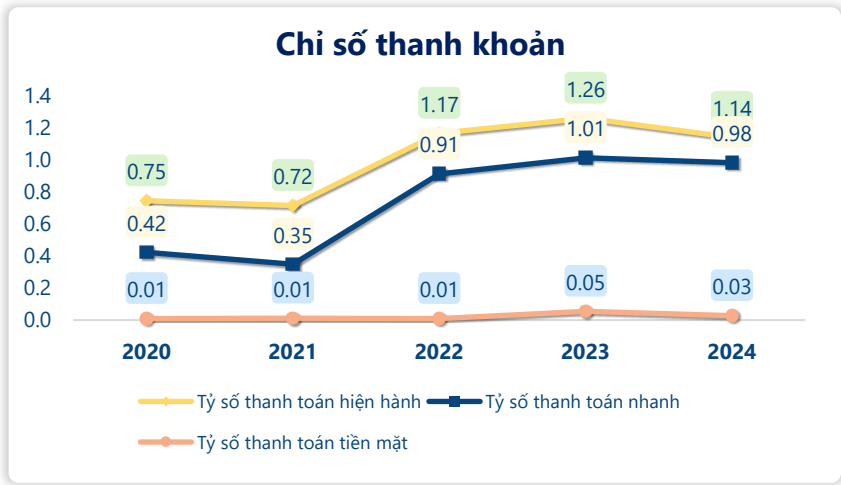
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TVD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,499	2,126	17.6%
Tài sản ngắn hạn	1,429	1,155	23.7%
Tiền và tương đương tiền	33.6	50.2	-33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,191	869	37.0%
Hàng tồn kho	196	227	-13.5%
Tài sản ngắn hạn khác	8.20	9.21	-11.0%
Tài sản dài hạn	1,070	970	10.2%
Phải thu dài hạn	49.4	45.9	7.6%
Tài sản cố định	759	577	31.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	63.9	156	-59.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	197	192	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,822	1,418	28.5%
Nợ ngắn hạn	1,255	916	37.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	176	60.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	503	320	56.9%
Nợ dài hạn	567	502	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	560	496	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	677	707	-4.3%
Vốn chủ sở hữu	677	707	-4.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,494	5,340	6,754	6,536	6,473
Giá vốn hàng bán	4,115	4,887	6,264	6,070	6,085
Lợi nhuận gộp	379	452	491	466	389
Doanh thu HĐTC	1.17	1.28	1.41	1.60	1.68
Chi phí TC	103	82.4	60.3	62.3	43.9
Chi phí lãi vay	103	82.4	60.3	62.3	43.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.12	8.34	9.13	9.77	15.3
Chi phí QLDN	194	232	207	218	211
LN thuần từ HĐKD	75.4	131	216	177	120
Lợi nhuận khác	0.40	-3.52	4.85	-1.80	0.97
LN trước thuế	75.8	128	221	176	121
Lợi nhuận sau thuế	65.8	102	176	138	95.3
LNST của CĐ cty mẹ	65.8	102	176	138	95.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	501	700	224	417	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-389	-250	-216	-157	-371
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-447	-8.42	-223	130
Tiền đầu kỳ	8.50	10.6	13.0	12.9	50.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.11	2.37	-0.03	37.2	-16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	13.0	12.9	50.2	33.6